

# 끝나다 vs 끝내다 vs 마치다

(cái gì đó) kết thúc · làm xong (cái gì đó) · hoàn thành, kết thúc

끝나다 là nội động từ: một việc gì đó tự kết thúc. 끝내다 và 마치다 là ngoại động từ: ai đó làm xong việc đó, trong đó 마치다 nghe trang trọng và tròn vẹn hơn.

## Tổng quan

| Từ  | Nghĩa cốt lõi                  | Sắc thái                                                                                             | Mẫu thường gặp                |
|-----|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 끝나다 | kết thúc, xong                 | Nội động từ: NOI/가 끝나다. Không có tân ngữ.                                                            | NOI/가 끝나다<br>수업이 끝나다 / 끝나고 나서 |
| 끝내다 | làm xong, kết thúc (việc gì)   | Ngoại động từ: N을/를 끝내다. Dùng hằng ngày; có thể mang nghĩa chủ động chấm dứt điều gì đó.             | N을/를 끝내다<br>일을 끝내다 / 관계를 끝내다  |
| 마치다 | làm xong, hoàn thành, kết thúc | Ngoại động từ: N을/를 마치다. Trang trọng, trung tính; hoàn thành khóa học, bữa ăn, nhiệm kỳ hay sự kiện. | N을/를 마치다<br>회의를 마치다 / 학업을 마치다 |

## Khác nhau thế nào

1. 이/가 끝나다 vs 을/를 끝내다 Tiếng Việt dùng “xong / kết thúc” cho cả hai trường hợp, nhưng tiếng Hàn thì không: 수업이 끝났어요 (Tan học rồi) ○ / 수업을 끝났어요 ✕. Nếu là người thực hiện việc làm xong: 숙제를 끝냈어요 (Tôi đã làm xong bài tập) ○ / 숙제가 끝났어요 ✕.
2. 마치다 là “làm xong” trang trọng. Thông báo và lời nói lịch sự ưa dùng 마치다: 이것으로 발표를 마치겠습니다 (Bài thuyết trình của tôi đến đây là kết thúc). Từ này hợp với việc hoàn thành điều đã được lên kế hoạch: 학업을 마치다 (hoàn thành việc học), 식사를 마치다 (dùng xong bữa), 임기를 마치다 (hết nhiệm kỳ).
3. 끝내다 có thể mang nghĩa “chấm dứt”. 관계를 끝내다 (chấm dứt mối quan hệ), 싸움을 끝내다 (chấm dứt cuộc cãi vã); 마치다 không dùng được ở đây, vì nó mang nghĩa hoàn thành chứ không phải dừng lại. Trong tiếng lóng, 끝내준다 có nghĩa là “tuyệt vời”.
4. 수업이 마치다? Bạn có thể nghe thấy 수업 마치고 rất nhiều, nhưng câu này được hiểu là ai đó cho kết thúc giờ học (ngoại động từ). 수업이 마쳤어요 là cách nói địa phương/không chuẩn; dạng chuẩn là 수업이 끝났어요.

| Câu                           | 끝나다 | 끝내다 | 마치다 |
|-------------------------------|-----|-----|-----|
| 오늘 수업이 몇 시에 ____?             | ◎   | ✕   | △   |
| 오늘 안에 이 일을 다 ____야 퇴근할 수 있어요. | ✕   | ◎   | ○   |
| 이상으로 오늘 회의를 ____겠습니다.         | ✕   | ○   | ◎   |
| 영화가 ____ 사람들이 박수를 쳤어요.        | ◎   | ✕   | ✕   |
| 형은 대학을 ____ 바로 취직했어요.         | ✕   | ○   | ◎   |

◎ tự nhiên ○ có thể dùng △ gượng gạo ✕ sai

## Tìm hiểu thêm

Để nối tiếp các hành động, cả ba đều kết hợp với -(으)ㄴ 후에 hoặc -고: 일이 끝난 후에, 일을 마치고. Để nói kết thúc với cảm giác dứt điểm hoặc tiếc nuối, dùng -아/어 버리다: 벌써 방학이 끝나 버렸어요 (Kỳ nghỉ đã hết mất rồi).

## Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 끝나다, 끝내다, 마치다

1. 콘서트가 밤 10시에 \_\_\_\_.  
**Đáp án** 끝났어요 — 콘서트가 là chủ ngữ và không có tân ngữ: dùng nội động từ 끝나다.
2. 겨울 방학이 \_\_\_\_ 너무 아쉬워요.  
**Đáp án** 끝나서 — Kỳ nghỉ tự kết thúc: 끝나다.
3. 그 사람하고는 이제 관계를 \_\_\_\_로 했어요.  
**Đáp án** 끝내기 — Chủ động chấm dứt một mối quan hệ là 끝내다; 마치다 dùng cho việc hoàn thành công việc hay khóa học.
4. 이 집 떡볶이 맛이 정말 \_\_\_\_주네요!  
**Đáp án** 끝내 — 끝내주다 là cách nói cổ định mang nghĩa “tuyệt vời”.
5. 할머니께서는 아흔 살에 편안히 생을 \_\_\_\_.  
**Đáp án** 마치셨어요 — 생을 마치다 nghĩa là qua đời thanh thản; 생을 끝내다 sẽ ngụ ý tự kết liễu đời mình.

## Ví dụ trong câu

1. 회의가 생각보다 일찍 끝났어요.  
Cuộc họp kết thúc sớm hơn tôi nghĩ.
2. 방학이 끝나서 다시 학교에 가야 해요.  
Kỳ nghỉ đã hết nên tôi phải quay lại trường.
3. 숙제를 다 끝내고 친구를 만나러 나왔어요.  
Tôi đã làm xong hết bài tập rồi ra ngoài gặp bạn.
4. 이 드라마는 마지막 회가 정말 끝내줘요.  
Tập cuối của bộ phim này thật sự tuyệt vời.
5. 식사를 마치신 분들은 이쪽으로 오세요.  
Những ai đã dùng bữa xong, xin mời đi lối này.
6. 군대를 마치고 다시 대학교에 복학했어요.  
Sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, tôi đã quay lại trường đại học.

## Lỗi thường gặp

- ✕ 저는 숙제가 끝났어요.  
○ 저는 숙제를 끝냈어요.  
Khi chủ thể là “tôi”, cần dùng ngoại động từ 끝내다 (làm xong việc gì); 끝나다 có nghĩa là việc gì đó tự kết thúc.
- ✕ 수업을 끝나고 도서관에 갔어요.  
○ 수업이 끝나고 도서관에 갔어요.  
끝나다 không đi với tân ngữ; hãy nói 수업이 끝나고, hoặc dùng 수업을 마치고 / 끝내고.
- ✕ 회의가 끝내면 전화할게요.  
○ 회의가 끝나면 전화할게요.  
회의가 là chủ ngữ và không có tân ngữ, nên cần dùng nội động từ 끝나다.